

Top ,n nh©n d©n
KHU VỰC 12 - HẢI PHÒNG

Céng h©p x · h©i chñ nghĩa viÖt nam
Séc lĒp - Tù do - H¹nh phóc

B¶n ,n sè: 24/2026/DS-
ST

Nguy: 11/6/2026

"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - HẢI PHÒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Nguyễn Thiện Phán;

Hội thẩm nhân dân: ông Đào Văn Hoàn, bà Trần Thị Khanh;

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: ông Trần Mạnh Hà - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên toà: bà Phạm Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng mở phiên toà xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 164/2025/ST-DS ngày 15/12/2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2026/QĐST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số: 19/2026/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2026 giữa:

Nguyên đơn: anh Trương Văn T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: tổ dân phố PL, phường PS, tỉnh BN. CCCD số: 024085011095 cấp ngày 27/5/2025. Xin vắng mặt tại phiên toà.

Bi đơn: anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: số 33 PL, phường TM, thành phố Hải Phòng. CCCD số: 008084005138. Vắng mặt.

Người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị Lan H, sinh năm 1984. Nơi cư trú: số 33 PL, phường TM, thành phố Hải Phòng. Xin vắng mặt;

- Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1963. Nơi cư trú: số 33 PL, phường TM, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn anh Trương Văn T trình bày: Tôi và anh Nguyễn Đức T1 có quen biết nhau nên anh T1 thuê tôi làm điện nước từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 10/2021. Sau đó không làm cho nhau nữa nhưng anh T1 chưa thanh toán cho tôi 47.300.000 đồng. Sau nhiều lần tôi đòi nợ nhưng anh T1 không trả, đến ngày 06/8/2025 anh T1 viết Bản cam kết thanh toán nhân công, nợ tiền công nhân của tôi số tiền 47.300.000 đồng, hạn đến ngày 15/10/2025 trả dứt điểm tôi số tiền trên. Nhưng đến nay, anh T1 chưa trả. Vì vậy, tôi đề nghị Toà án buộc anh Nguyễn Đức T1 trả tôi số tiền 47.300.000 đồng, đây là số tiền kinh doanh riêng của mình tôi và tôi đòi riêng mình anh T1 vì chỉ mình anh T1 thoả thuận công việc với tôi. Tôi đề nghị Toà án không tính lãi số tiền yêu cầu đến ngày xét xử. Nếu Hội đồng xét xử tuyên anh T1 phải trả tôi bao nhiêu tiền thì tôi đề nghị Toà án tính lãi theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh Nguyễn Đức T1 đều không đến tham gia tố tụng tại Tòa. Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án, các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và giấy triệu tập cho anh T1 tham gia tố tụng tại Tòa án bằng việc niêm yết và thông qua bà Đỗ Thị L là mẹ vợ anh T1 và chị H là vợ anh T1. Anh T1 đã biết việc anh T khởi kiện đòi số tiền 47.300.000đ nhưng anh T1 không có ý kiến gì.

Ý kiến của người làm chứng:

- Bà Đỗ Thị L trình bày: Tôi là mẹ vợ anh T1, sau khi cưới vợ chồng anh T1 ở cùng nhà với chúng tôi. Hiện anh T1 đi làm ăn xa ít về, chúng tôi không rõ địa chỉ. Tôi nghe chị H nói anh T1 có nợ 47 triệu đồng, nhưng đó là nợ riêng của anh T1, vì anh T1 chơi bời, nợ nần thì phải trả nợ. Các văn bản của Tòa án giao cho tôi, tôi đã thông báo cho cả anh T1 và chị H biết.

- Chị Nguyễn Thị Lan H trình bày: Tôi là vợ của anh Nguyễn Đức T1, tôi đã thông báo cho anh T1 biết việc Tòa án thụ lý vụ án anh T đòi tiền anh T1 nhưng anh T1 không có phản hồi gì. Việc kinh doanh của chồng tôi là riêng của anh ấy, tôi không liên quan gì, số tiền anh ấy nợ anh T là nợ riêng của anh ấy. Hiện anh T1 đi làm ăn xa thì thoảng mới về. Tôi đề nghị Tòa án không đưa tôi vào tham gia tố tụng và tôi không triệu tập tôi tại các buổi làm việc và phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa: Hội đồng xét công bố các lời khai, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án; đề nghị Viện kiểm sát khu vực 12 - Hải Phòng phát biểu quan điểm về tố tụng và hướng giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng phát biểu:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của HĐXX, Thư ký tại phiên tòa:

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa có mặt đầy đủ, đúng thành phần, trình tự bắt đầu phiên tòa, tranh tụng theo đúng quy định tại các Điều từ 239 – 263 của BLTTDS.

2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS. Áp dụng Điều 280, 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

3. Đề nghị: Áp dụng Điều 280, 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, buộc anh T1 phải trả số tiền nợ nhân công cho anh T là 47.300.000 đồng.

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại phường Tứ Minh, thành phố Hải Phòng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bị đơn vắng mặt lần hai, nguyên đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

+ Xét giá trị pháp lý của Bản cam kết thanh toán nợ nhân công giữa ông Nguyễn Đức T1 và ông Trương Văn T được lập vào ngày 06/8/2025 thì thấy: Các đương sự đều xác nhận có việc ông T1 thuê khoán ông T làm điện nước ở các công trình xây dựng. Nhưng sau đó ông T1 thanh toán không đầy đủ nên hai bên chấm dứt Hợp đồng thuê khoán từ tháng 10 năm 2021. Do ông T1 chưa trả hết tiền công cho ông T nên ngày 06/8/2025 ông T1 viết Bản cam kết thanh toán nhân công với nội dung ông T1 còn nợ ông T 47.300.000 đồng, hẹn đến ngày 15/10/2025 ông T1 trả hết số tiền đó cho ông T. Như vậy, từ các

Hợp đồng thuê khoán công việc do thanh toán không đầy đủ nên hai bên dừng không thuê khoán nữa và chuyển sang ký nhận vay nợ tiền, có thời hạn và không có lãi chậm trả là thể hiện ý chí của hai bên khi giao kết; người nhận nợ ký tên Nguyễn Đức T1 là hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, hai bên đã thỏa thuận về vay tài sản là tiền và hình thức của Giấy vay bằng văn bản là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 464, 465, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Bản cam kết nợ tiền trên được xác định là hợp pháp.

Trong Bản cam kết công nợ các bên có thỏa thuận về thời hạn thanh toán nợ, không thỏa thuận lãi suất, nên thuộc trường hợp: Hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi suất, theo quy định tại Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

+. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Lời khai của nguyên đơn phù hợp Bản cam kết thanh toán nhân công, với lời khai của người làm chứng về việc ông T1 sau khi thuê khoán việc làm cho ông T, hai bên đã thanh toán tiền công cho nhau. Nhưng đến tháng 10/2021 ông T1 chưa trả tiền công cho ông T là 47.300.000 đồng. Ông T đòi nhiều lần nhưng ông T1 chưa trả. Đến ngày 06 tháng 8 năm 2025 hai bên thỏa thuận thiết lập Bản cam kết nhân công, nội dung ông T1 còn nợ ông T 47.300.000 đồng, hẹn đến 15 tháng 10 năm 2025 trả dứt điểm và ký viết tên. Việc thiết lập giấy nợ tiền của hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên có giá trị pháp lý. Theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh thì nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là hợp pháp; bị đơn biết nhưng không có quan điểm nên HĐXX căn cứ vào các chứng cứ để xem xét. Như vậy, tính đến ngày 06/8/2025 ông T1 còn nợ ông T số tiền 47.300.000 đồng là sự thật, ông T đã yêu cầu trả nhưng ông T1 chưa trả là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T được pháp luật bảo vệ nên yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông T không yêu cầu về lãi số tiền 47.300.000 đồng kể từ ngày 06/8/2025 đến ngày xét xử nên HĐXX không xem xét giải quyết. Lãi suất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật đề nghị toà án tính theo quy định của pháp luật nên HĐXX áp dụng khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để giải quyết.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Áp dụng: Điều 275, 280, 357, 463, 464, 465, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều

227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T. Buộc ông Nguyễn Đức T1, địa chỉ: số 33 PL, phường TM, thành phố Hải Phòng phải có trách nhiệm trả ông Trương Văn T, nơi cư trú: tổ dân phố PL, phường PS, tỉnh BN số tiền 47.300.000 đồng (bốn bảy triệu ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí: Ông Nguyễn Đức T1 phải chịu 2.365.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Trương Văn T số tiền 1.200.000 đồng tạm ứng án phí tại Biên lai số: 0008092 ngày 15/12/2025 của Thị hành án Dân sự thành phố Hải Phòng.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 12 - Hải Phòng;
- TAND TP Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 12 - Hải Phòng;
- Nh÷ng ng-êi tham gia tò
tông;
- L-u hã s-.

**Tm. Húi @ảng xĐt xö
ThÈm ph,n - Chñ to¹ phi^an toạ**

Nguyễn Thiện Phán